

PHỤ LỤC:

BẢNG LƯỢNG HÓA CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN THEO TỪNG LĨNH VỰC
Chiến lược phát triển Học viện Báo chí và Tuyên truyền đến năm 2035

1. ĐÀO TẠO VÀ BỒI DƯỠNG

TT	Chỉ tiêu	2018	2025	2035
1.	Sinh viên đại học chính quy và vừa làm vừa học	1.800	2.200	2.500
2.	Sinh viên sau đại học	550	700	1000
3.	Chương trình đào tạo Cử nhân chính quy	33	45	45
4.	Chương trình đào tạo chất lượng cao	5	10	15
5.	Chương trình đào tạo Cử nhân vừa làm vừa học	23	25	25
6.	Chương trình đào tạo Thạc sĩ	20	25	25
7.	Chương trình đào tạo Tiến sĩ	6	10	15
8.	Chương trình liên kết đào tạo quốc tế đại học	1	2	5
9.	Chương trình liên kết đào tạo quốc tế sau đại học	0	2	5
10.	Chương trình bồi dưỡng Tin học	2	3	5
11.	Chương trình bồi dưỡng Ngoại ngữ	2	3	5
12.	Chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ	10	15	20

2. NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

TT	Chỉ tiêu	2018	2025	2035
1.	Đề tài nghiên cứu khoa học sinh viên mỗi năm (đề tài/năm)	29	80	100
2.	Tỷ lệ sinh viên tham gia nghiên cứu khoa học	3%	≥ 20%	≥ 25%
3.	Tỷ lệ học viên cao học và nghiên cứu sinh tham gia các hoạt động khoa học	20%	≥ 40	≥ 45%
4.	Kinh phí dành cho nghiên cứu khoa học của sinh viên trong tổng nguồn thu học phí của Học viện	0,54	3%	3,2%
5.	Kinh phí đầu tư phát triển tiềm lực và khuyến	4,5%	5%	5,2%

TT	Chỉ tiêu	2018	2025	2035
	khích hoạt động khoa học và công nghệ			
6.	Đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở trọng điểm mỗi năm (đề tài/năm)	18	≥ 20	≥ 30
7.	Đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở mỗi năm (đề tài/năm)	109	≥110	≥120
8.	Đề tài nghiên cứu cấp bộ mỗi năm (đề tài/năm)	3	≥3	≥5
9.	Đề tài nghiên cứu cấp quốc gia mỗi năm (đề tài/năm)	2	≥1	≥2
10.	Đề tài nghiên cứu quốc tế	1	3	5
11.	Hội thảo khoa học quốc gia mỗi năm	1	1	1 đến 2
12.	Hội thảo khoa học quốc tế mỗi năm	2	2	2
13.	Số bài báo đăng trên các tạp chí khoa học trong nước (hoặc tương đương) mỗi năm	336	≥ 350	≥ 360
14.	Số công trình công bố quốc tế mỗi năm	15	≥ 20	≥ 30
15.	Giảng viên đạt và vượt định mức nghiên cứu khoa học	90	≥95%	≥98%
16.	Số sách được xuất bản mỗi năm, bao gồm sách giáo trình	46 sách (20 giáo trình)	≥ 80 sách ≥ 25 giáo trình	≥ 100 sách ≥ 30 giáo trình

3. TỔ CHỨC CÁN BỘ

TT	Chỉ tiêu	2018	2025	2035
1.	Số giảng viên	261	290	305
2.	Số giảng viên là PGS, GS	41	50	73
3.	Số giảng viên là TS	74	98	111
4.	Số giảng viên là Thạc sĩ	138	142	121
5.	Số giảng viên là Cử nhân	8	2	0

TT	Chỉ tiêu	2018	2025	2035
6.	Tỷ lệ giảng viên thường sử dụng ngoại ngữ cho công tác giảng dạy và nghiên cứu (từ 60-80% thời gian của công việc)	25%	35%	50%
7.	Tỷ lệ giảng viên thường sử dụng tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu (từ 60-80% thời gian của công việc)	26.5%	50%	75%

4. HỢP TÁC QUỐC TẾ

TT	Chỉ tiêu	2018	2025	2035
1.	Số biên bản ghi nhớ ký kết với đối tác nước ngoài	10	20	30
2.	Số giảng viên nước ngoài đến giảng dạy	15	24	24
3.	Chương trình trao đổi sinh viên	1	5	8
4.	Chương trình trao đổi giảng viên	1	2	5
5.	Số đoàn ra kinh phí thường xuyên mỗi năm	3	6	6
6.	Số đoàn ra kinh phí tài trợ mỗi năm	6	12	24
7.	Số đoàn vào kinh phí thường xuyên mỗi năm	28	35	50
8.	Số đoàn vào kinh phí tài trợ mỗi năm	7	14	20
9.	Chương trình, đề án hợp tác quốc tế nhằm tăng cường cơ sở vật chất	2	2	4
10.	Chương trình, đề án hợp tác quốc tế nhằm tăng cường năng lực cán bộ	2	2	4

5. CƠ SỞ VẬT CHẤT VÀ TÀI CHÍNH

TT	Chỉ tiêu	2018	2025	2035
1.	Diện tích giảng đường, ký túc xá	24.000	33.000	43.000
2.	Phòng học, giảng đường	90	125	135
3.	Studio	8	15	25

4.	Số phòng ký túc xá	300	420	530
5.	Tỷ lệ kinh phí cấp từ ngân sách	60%	55%	50%
6.	Tỷ lệ kinh phí tự chủ	40%	45%	50%